



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ 26**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 26 theo Quyết định số 4404/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/07/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2012 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 6000234922).

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 10/01/2011 theo thông báo ngày 18/10/2010 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là D26.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 387 Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 0500 3823 483 - 3823 027
- Fax: (84) 0500 3823 452
- Website: www.duongbo26.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gạch không nung;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, tư vấn quản lý điều hành dự án;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Tổ chức thu phí đường bộ;
- Buôn bán, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Công ty con

Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1

- Địa chỉ: 387 Phạm Văn Đồng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình giao thông.
- Tỷ lệ sở hữu: 70,00%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 125 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Minh Tiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trần Trọng Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lương Huy Hoàng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trịnh Văn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Bùi Huy Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Võ Văn Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Huy Cừ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lê Viết Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Lương Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Đào Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
• Bà Lê Thị Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 Miễn nhiệm ngày 22/04/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2006 |
| • Ông Trần Trọng Tuấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/07/2008 |
| • Ông Bùi Huy Nguyệt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/07/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

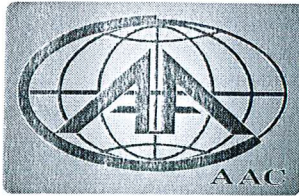
Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 444/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Phan Văn Khanh

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.879.099.339	41.826.352.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.457.634.048	1.166.223.372
1. Tiền	111		1.457.634.048	1.166.223.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.597.305.802	24.361.885.887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.721.661.738	23.732.096.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.463.010.189	2.530.557.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	8.783.864.832	8.138.874.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.371.230.957)	(10.039.642.694)
IV. Hàng tồn kho	140	11	8.699.159.489	11.668.576.532
1. Hàng tồn kho	141		8.699.159.489	11.668.576.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.000.000	629.667.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	125.000.000	500.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	129.667.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			13.439.788.624	9.132.373.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.260.001	344.072.001
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	380.260.001	344.072.001
II. Tài sản cố định	220		12.844.702.037	8.568.402.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.844.702.037	8.568.402.532
- Nguyên giá	222		37.679.694.612	30.973.107.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.834.992.575)	(22.404.704.717)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.288.210	40.794.210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	89.288.210	40.794.210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.538.376	179.104.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	23.167.044	43.513.636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		102.371.332	135.591.105
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.318.887.963	50.958.726.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. Nợ phải trả	300		41.392.623.082	34.477.074.318
I. Nợ ngắn hạn	310		37.717.623.082	31.852.074.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.774.304.420	3.733.751.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	704.204.000	1.225.906.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	5.903.821.724	5.705.146.832
4. Phải trả người lao động	314		6.073.684.981	5.526.810.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.915.119.418	61.417.352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.666.957.488	5.973.664.299
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	5.132.318.502	7.738.081.497
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	3.171.252.790	1.319.598.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		375.959.759	567.698.256
II Nợ dài hạn	330		3.675.000.000	2.625.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	3.675.000.000	2.625.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.926.264.881	16.481.652.014
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.609.737.022	16.057.726.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.521.425.530	3.521.425.530
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	3.427.053.020	1.886.093.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.427.053.020	1.886.093.611
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		661.258.472	650.207.710
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		316.527.859	423.925.163
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		316.527.859	423.925.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		59.318.887.963	50.958.726.332



Giám đốc

Nguyễn Minh Tiên

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	82.500.389.167	56.615.807.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	87.529.091	340.086.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		82.412.860.076	56.275.720.113
4. Giá vốn hàng bán	11	25	68.906.507.281	43.054.016.141
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cc dịch vụ	20		13.506.352.795	13.221.703.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	242.128.610	153.465.468
7. Chi phí tài chính	22	27	1.051.932.351	742.259.996
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.051.132.351	742.259.996
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	324.518.536	323.727.450
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.524.602.557	9.746.549.104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.847.427.961	2.562.632.890
12. Thu nhập khác	31	29	663.492.957	18.516.000
13. Chi phí khác	32	30	59.979.049	142.262.166
14. Lợi nhuận khác	40		603.513.908	(123.746.166)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.450.941.869	2.438.886.724
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	929.410.604	638.176.508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		33.219.773	(135.591.105)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.488.311.492	1.936.301.321
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.427.053.020	1.886.093.611
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		61.258.472	50.207.710
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.488	1.450
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.488	1.450



Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.450.941.869	2.438.886.724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.a	2.610.248.645	2.111.490.262
- Các khoản dự phòng	03		331.588.263	5.237.835.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(242.128.610)	(153.465.468)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.051.132.351	742.259.996
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		8.201.782.518	10.377.006.694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.480.666.899)	(8.009.462.567)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.969.417.043	(5.506.758.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.291.845.534	8.668.768.047
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		395.346.592	(543.513.636)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.060.927.501)	(702.417.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(305.604.732)	(340.230.367)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(689.039.818)	(330.661.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.322.152.737	3.612.731.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.042.439.454)	(2.610.803.302)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(4.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		249.266.388	146.327.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.793.173.066)	(6.464.475.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	600.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		19.041.874.440	16.435.351.081
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.597.637.435)	(12.032.269.584)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(1.681.806.000)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.237.568.995)	3.403.081.497
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5	291.410.676	551.337.222
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.166.223.372	614.886.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	1.457.634.048	1.166.223.372



Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 26 theo Quyết định số 4404/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/07/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2012 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký doanh nghiệp kèm mã số doanh nghiệp là 6000234922).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gạch không nung;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, tư vấn quản lý điều hành dự án;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Tổ chức thu phí đường bộ;
- Buôn bán, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Trong năm, Công ty không thực hiện tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Đường bộ 26.1

- Địa chỉ: 387 Phạm Văn Đồng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Vốn thực góp: 2.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,00%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình dùng cho sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 20

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp, bán vật liệu xây dựng: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	106.922.816	62.324.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.350.711.232	1.103.899.066
Cộng	<u>1.457.634.048</u>	<u>1.166.223.372</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Cục Quản lý Đường bộ III	4.776.179.000	5.155.856.500
Ban quản lý dự án - Sở GTVT Đăklăk	5.375.066.000	787.917.000
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Phú Yên	3.198.128.855	2.722.370.314
Công ty Cổ phần Đạt Phương	1.707.585.383	3.477.945.510
Công ty TNHH MTV CICO 501 BOT QL26	3.134.417.830	-
Các đối tượng khác	10.530.284.670	11.588.006.915
Cộng	<u>28.721.661.738</u>	<u>23.732.096.239</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thiết bị TH Việt	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 510	347.932.000	347.932.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501	1.300.000.000	-
Công ty TNHH XD DV TM Đức Liêm	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Thịnh Phát	681.503.392	-
Các đối tượng khác	433.574.797	382.625.516
Cộng	<u>3.463.010.189</u>	<u>2.530.557.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cục Quản lý Đường bộ III	1.316.033.838	-	1.316.033.838	-
Đội Công trình và sản xuất đá 42 (Lư Xuân Hữu)	754.893.226	(754.893.226)	754.893.226	(754.893.226)
Đội Công trình và sản xuất đá 52 (Huỳnh Văn Uyên)	1.659.615.680	(1.659.615.680)	1.659.615.680	(1.659.615.680)
Đội Công trình III (Nguyễn Hữu Hòa)	594.888.818	(594.888.818)	594.888.818	(594.888.818)
Hạt quản lý quốc lộ M'đrăk 2 (Nguyễn Hữu Mai)	254.294.061	(254.294.061)	254.294.061	(254.294.061)
Tạm ứng	3.821.198.120	-	3.252.253.094	-
Lãi dự thu	-	-	7.137.778	-
Các đối tượng khác	382.941.089	(161.764.019)	299.758.331	(161.947.839)
Cộng	8.783.864.832	(3.425.455.804)	8.138.874.826	(3.425.639.624)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	380.260.001	-	344.072.001	-
Cộng	380.260.001	-	344.072.001	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Số dư đầu năm	(10.039.642.694)	(6.121.405.904)
- Trích lập trong năm	(891.588.263)	(3.918.236.790)
- Hoàn nhập trong năm	560.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(10.371.230.957)	(10.039.642.694)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.162.469.707	-	672.533.398	-
Công cụ, dụng cụ	15.215.109	-	47.753.214	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.561.906.730	-	3.855.696.337	-
Thành phẩm	1.959.567.943	-	7.092.593.583	-
Cộng	8.699.159.489	-	11.668.576.532	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí khai thác đá	-	500.000.000
Chi phí mua đất để sản xuất đá	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	500.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.167.044	43.513.636
Cộng	23.167.044	43.513.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.530.796.690	18.699.838.345	7.603.159.629	116.556.364	28.950.351.028
Mua sắm trong năm	-	3.401.690.909	3.592.254.545	-	6.993.945.454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.530.796.690	22.101.529.254	11.195.414.174	116.556.364	35.944.296.482
Khấu hao					
Số đầu năm	1.567.784.951	14.653.719.593	4.483.153.641	101.215.474	20.805.873.659
Khấu hao trong năm	79.473.754	1.477.432.062	1.047.206.461	6.136.368	2.610.248.645
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.647.258.705	16.131.151.655	5.530.360.102	107.351.842	23.416.122.304
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	963.011.739	4.046.118.752	3.120.005.988	15.340.890	8.144.477.369
Số cuối năm	883.537.985	5.970.377.599	5.665.054.072	9.204.522	12.528.174.178

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.748.797.567 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 12.746.459.148 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

b. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.648.969.979	287.358.091	86.428.151	2.022.756.221
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	287.358.091	-	287.358.091
Số cuối năm	1.648.969.979	-	86.428.151	1.735.398.130
Khấu hao				
Số đầu năm	1.278.963.493	287.358.091	32.509.474	1.598.831.058
Khấu hao trong năm	101.632.546	-	5.764.758	107.397.304
T/lý, nhượng bán	-	287.358.091	-	287.358.091
Số cuối năm	1.380.596.039	-	38.274.232	1.418.870.271
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	370.006.486	-	53.918.677	423.925.163
Số cuối năm	268.373.940	-	48.153.919	316.527.859

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 923.602.120 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Lắp đặt máy xay đá mỏ 52	89.288.210	40.794.210
Cộng	89.288.210	40.794.210

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Đình Phát	299.509.933	379.844.877
Xí nghiệp tư doanh Thành Công	337.240.000	376.150.000
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	503.596.400	-
Các đối tượng khác	4.633.958.087	2.977.756.358
Cộng	5.774.304.420	3.733.751.235

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Xây dựng Công trình Châu Long	-	1.040.184.000
Công ty Cổ phần Quản lý & Sửa chữa đường bộ Gia Lai	400.000.000	-
Các đối tượng khác	304.204.000	185.722.000
Cộng	704.204.000	1.225.906.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.883.782.110	3.302.219.404	2.619.651.918	3.566.349.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	62.513.898	576.100.749	525.798.189	112.816.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.893.490	929.410.604	305.604.732	1.649.699.362
Thuế thu nhập cá nhân	7.743.691	53.245.500	60.746.800	242.391
Thuế tài nguyên	542.993.341	1.199.943.665	1.591.407.781	151.529.225
Các loại thuế khác	250.000	7.500.000	7.500.000	250.000
Phí và lệ phí	1.181.970.302	(364.940.975)	394.094.635	422.934.692
Cộng	5.705.146.832	5.703.478.947	5.504.804.055	5.903.821.724

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi dự trả	51.622.202	61.417.352
Lương các đội thi công	1.863.497.216	-
Cộng	1.915.119.418	61.417.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	75.364.572	67.502.272
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	293.068.302	526.258.253
Phải trả về cổ phần hóa	106.679.500	106.679.500
Cục Đường bộ Việt Nam	1.169.717.850	1.169.717.850
Cổ tức phải trả cho SCIC	-	242.806.000
Đội sản xuất đá 39 & Hạng QLQL M'đrăk (Vũ Văn Tuấn)	1.144.961.213	558.512.256
Đội công trình và sản xuất đá 52 (Trịnh Văn Dũng)	4.313.996.754	1.588.205.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.563.169.297	1.713.983.081
Cộng	<u>8.666.957.488</u>	<u>5.973.664.299</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	6.863.081.497	15.641.874.440	18.865.137.435	3.639.818.502
- BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	4.646.482.081	10.505.302.856	11.811.966.435	3.339.818.502
- Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	1.348.428.416	1.501.571.584	2.550.000.000	300.000.000
- LienVietPostBank - CN Đắk Lắk	868.171.000	3.635.000.000	4.503.171.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	875.000.000	2.350.000.000	1.732.500.000	1.492.500.000
- BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	625.000.000	825.000.000	1.025.000.000	425.000.000
- Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	250.000.000	1.525.000.000	707.500.000	1.067.500.000
Cộng	<u>7.738.081.497</u>	<u>17.991.874.440</u>	<u>20.597.637.435</u>	<u>5.132.318.502</u>

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
BIDV - Chi nhánh Đắk Lắk	1.850.000.000	810.000.000	1.115.000.000	1.545.000.000
Vietcombank - Chi nhánh Đắk Lắk	1.650.000.000	2.590.000.000	617.500.000	3.622.500.000
Cộng	<u>3.500.000.000</u>	<u>3.400.000.000</u>	<u>1.732.500.000</u>	<u>5.167.500.000</u>
Trong đó:				
- Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	875.000.000			1.492.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>2.625.000.000</u>			<u>3.675.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/TH/2015/718000/HĐTC ngày 06/11/2015 nhằm đầu tư tài sản cố định gián tiếp – Sửa chữa nâng cấp trạm trộn BTNN công suất 60-70 T/H lên 90-90 T/H. Số tiền vay của hợp đồng là 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất trong hạn là 9%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2016 và các kỳ tiếp theo được điều chỉnh 06 tháng/ lần (vào ngày 01/01; 01/07 hàng năm); Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7695251/HĐTD ngày 22/04/2016 để thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đổ, nhãn hiệu Forland theo hợp đồng mua bán xe ô tô Số 145/03/2016/HĐMB/TV ngày 21/03/2016 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Thành Trung. Số tiền vay của hợp đồng là 360.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trong kỳ đầu tiên áp dụng lãi suất 9%/năm đến hết ngày 01/10/2016, lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01/10/2016 và các kỳ tiếp theo được điều chỉnh 06 tháng/ lần (vào ngày 01/01; 01/07 hàng năm) bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi sau cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay trung dài hạn của BIDV Đắk Lắk đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 300715/QT/HĐTD ngày 30/07/2015 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay của hợp đồng là 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thay đổi theo công bố của VCB Đắk Lắk; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 210915/HĐTD ngày 21/09/2015 nhằm đầu tư máy lu phục vụ thi công công trình. Số tiền vay của hợp đồng là 300.000.000 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thay đổi theo công bố của VCB Đắk Lắk; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 010416/QT/HĐTD ngày 01/04/2016 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 2.200.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất 10%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 300516/QT/HĐTD ngày 30/05/2016 nhằm đầu tư mua xe ô tô tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 390.000.000 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất 10%/năm và sẽ được điều chỉnh sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của Công ty.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình	2.800.528.400	985.062.000
Dự phòng phải trả khác	370.724.390	334.536.390
Cộng	3.171.252.790	1.319.598.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2015	10.000.000.000	3.521.425.530	1.761.872.123
Tăng trong năm	-	-	1.886.093.611
Giảm trong năm	-	-	1.761.872.123
Số dư tại 31/12/2015	10.000.000.000	3.521.425.530	1.886.093.611
Số dư tại 01/01/2016	10.000.000.000	3.521.425.530	1.886.093.611
Tăng trong năm	-	-	3.427.053.020
Giảm trong năm	-	-	1.886.093.611
Số dư tại 31/12/2016	10.000.000.000	3.521.425.530	3.427.053.020

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.886.093.611	1.761.872.123
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3.427.053.020	1.886.093.611
Phân phối lợi nhuận	1.886.093.611	1.761.872.123
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.886.093.611	1.761.872.123
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	486.093.611	361.872.123
- <i>Chia cổ tức</i>	1.400.000.000	1.400.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.427.053.020	1.886.093.611

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 179/CTĐB26-ĐHCĐ ngày 22/04/2016.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 là 1.400.000.000 đồng (tương đương với tỉ lệ 14%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hoạt động xây lắp	75.224.791.406	44.473.127.610
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	7.090.342.497	10.893.060.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.255.264	1.249.619.211
Cộng	82.500.389.167	56.615.807.017

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu công trình bị cắt giảm	87.529.091	340.086.904
Cộng	87.529.091	340.086.904

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hoạt động xây lắp	65.583.644.140	34.912.837.853
Giá vốn vật liệu xây dựng	3.252.335.141	7.700.529.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.528.000	440.648.983
Cộng	68.906.507.281	43.054.016.141

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.128.610	153.465.468
Cộng	242.128.610	153.465.468

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	1.051.132.351	742.259.996
Phí bảo lãnh	800.000	-
Cộng	1.051.932.351	742.259.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	270.650.600	259.764.300
Chi phí khác	53.867.936	63.963.150
Cộng	324.518.536	323.727.450

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	110.985.254	63.388.206
Chi phí nhân công	3.676.258.798	2.895.771.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.899.100	158.987.988
Dự phòng phải thu khó đòi	331.588.263	3.918.236.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.429.878	341.210.285
Chi phí khác bằng tiền	3.906.441.264	2.368.954.578
Cộng	8.524.602.557	9.746.549.104

29. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu tiền thuê nhà của nhân viên	90.104.957	18.516.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	573.388.000	-
Cộng	663.492.957	18.516.000

30. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt vi phạm hành chính	59.979.049	73.440.344
Thuế tài nguyên, GTGT bị truy thu	-	31.604.720
Chi phí khác	-	37.217.102
Cộng	59.979.049	142.262.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.450.941.869	2.438.886.724
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	250.580.838	836.695.872
Điều chỉnh tăng	416.679.704	836.695.872
- Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	59.979.033	73.440.344
- Thủ lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	79.600.000	80.300.000
- Khoản chi phí dự phòng không đủ hồ sơ	225.789.000	-
- Truy thu thuế tài nguyên từ 2013 - 2015	41.311.671	-
- Chi phí khác	10.000.000	5.000.000
- Điều chỉnh chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	677.955.528
Điều chỉnh giảm (Khấu hao tài sản góp vốn tại công ty con)	166.098.866	-
Thu nhập chịu thuế	4.701.522.707	3.275.582.596
- Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22%	-	3.047.008.804
- Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20%	4.701.522.707	228.573.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	929.410.604	638.176.508
Trong đó:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	940.304.542	716.056.695
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(10.893.938)	(77.880.187)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.488.311.492	1.936.301.321
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(486.093.611)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	486.093.611
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.488.311.492	1.450.207.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.488	1.450

(*) Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch cho năm 2016; Do đó, chỉ tiêu "lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2016 được tính khi chưa loại trừ số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.983.653.074	28.990.035.338
Chi phí nhân công	17.619.550.064	14.992.748.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.610.248.645	2.164.218.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.618.761.582	3.564.055.299
Chi phí khác bằng tiền	10.165.011.499	3.207.256.258
Cộng	73.997.224.864	52.918.313.937

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó trình bày báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Xây lắp		Vật liệu xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	75.137.262.315	44.133.040.706	7.090.342.497	10.893.060.196	185.255.264	1.249.619.211	82.412.860.076	56.275.720.113
Chi phí bộ phận	73.651.544.371	42.810.238.796	4.013.664.129	9.649.791.411	90.419.874	664.262.488	77.755.628.374	53.124.292.695
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	1.485.717.944	1.322.801.910	3.076.678.368	1.243.268.785	94.835.390	585.356.723	4.657.231.702	3.151.427.418
D. thu hoạt động tài chính							242.128.610	153.465.468
Chi phí hoạt động tài chính							1.051.932.351	742.259.996
- Chi phí lãi vay							1.051.132.351	742.259.996
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính							(809.803.741)	(588.794.528)
Thu nhập khác							663.492.957	18.516.000
Chi phí khác							59.979.049	142.262.166
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							603.513.908	(123.746.166)
Lợi nhuận trước thuế							4.450.941.869	2.438.886.724
Thuế TNDN							929.410.604	638.176.508
Thuế TNDN hoãn lại							33.219.773	(135.591.105)
Lợi nhuận sau thuế TNDN							3.488.311.492	1.936.301.321
Khấu hao	2.199.180.927	1.756.713.591	411.067.718	354.776.671	-	-	2.610.248.645	2.111.490.262
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	6.863.945.454	2.570.009.092	130.000.000	-	-	-	6.993.945.454	2.570.009.092
Tại ngày	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng	26.751.886.091	21.445.856.280	1.969.775.647	2.286.239.959	-	-	28.721.661.738	23.732.096.239
Phải trả người bán	5.501.102.375	3.733.751.235	273.202.045	-	-	-	5.774.304.420	3.733.751.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước, do đó mặc dù Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi được ngay các khoản công nợ do Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công, nhưng các khoản nợ phải thu này không phải là công nợ không có khả năng thu hồi. Mặt khác, Công ty cũng đã nhận được các khoản ứng tiền trước theo hợp đồng từ khách hàng và đối với các công nợ quá hạn, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.774.304.420	-	5.774.304.420
Chi phí phải trả	1.915.119.418	-	1.915.119.418
Các khoản vay nợ	5.132.318.502	3.675.000.000	8.807.318.502
Phải trả khác	8.298.524.614	-	8.298.524.614
Cộng	21.120.266.954	3.675.000.000	24.795.266.954
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.733.751.235	-	3.733.751.235
Chi phí phải trả	61.417.352	-	61.417.352
Vay và nợ thuê tài chính	7.738.081.497	2.625.000.000	10.363.081.497
Phải trả khác	5.379.903.774	-	5.379.903.774
Cộng	16.913.153.858	2.625.000.000	19.538.153.858

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.457.634.048	-	1.457.634.048
Phải thu khách hàng	22.305.618.585	-	22.305.618.585
Phải thu khác	1.537.210.908	380.260.001	1.917.470.909
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	30.300.463.541	380.260.001	30.680.723.542
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.223.372	-	1.166.223.372
Phải thu khách hàng	17.597.825.192	-	17.597.825.192
Phải thu khác	1.460.982.108	344.072.001	1.805.054.109
Đầu tư tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	24.225.030.672	344.072.001	24.569.102.673

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	393.477.600	374.281.900
Hội đồng quản trị	Thù lao	192.000.000	182.400.000

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Bùi Huy Nguyệt

Người lập biểu

Lê Phước Nhật

